

THƯ KHẢO SÁT GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế thị xã An Khê có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm trang phục của Trung tâm Y tế thị xã An Khê năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thị xã An Khê

2. Thông tin liên hệ của người tiếp nhận báo giá:

SĐT: 026903832238

Email: ttyt.ankhe@gialai.gov.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Thời gian tiếp nhận báo giá: 21/10/2024 đến 28/10/2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

II. Nội dung yêu cầu báo giá

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Trang phục Bác sỹ	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $286 \times 263 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $43.4 \times 40.6 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-1.6) \times (-1.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4 ± 0.5 COTTON 36.6 ± 0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) $224.0 \pm$	Bộ	74		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.2)x(+0.4) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9 ± 0.5 COTTON 13.1 ± 0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 248.8 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ± 0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 0.5)x(-0.5) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8 ± 0.5 RAYON 23.5 ± 0.5 SAPNDEX 2.7 ± 0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT				
2	Trang phục Y sỹ	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 161.7 $\pm$ 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ± 2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ± 0.2	Bộ	28		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.6)x(-1.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.2)x(+0.4)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 0.5)x(-0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5				

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SAPNDEX 2.7 ±0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT				
3	Trang phục Bảo vệ	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 272x292 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 30.9x31.5 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.4)x(-1.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.1±0.5 COTTON 33.9 ±0.5 Quần: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 436x214 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 47.8x29.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.2)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84.9 ±0.5 COTTON 15.1 ±0.5 - May theo thông tư 45/	Bộ	6		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		2015/TT-BYT				
4	Trang phục Dân số viên	Áo: chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $370 \times 304 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $36.2 \times 38.9 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-1.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 81.7 ± 0.5 RAYON 18.3 ± 0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $428 \times 212 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $40.0 \times 24.6 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-2.9) \times (+0.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.3 ± 0.5 COTTON 13.7 ± 0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Khối lượng vải (G/M2) 254.4 ± 0.2	Bộ	26		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Mật độ vải (Sợi/10CM) 452x332 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 48.5x36.5 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 0.5)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 72.4 ±0.5 RAYON 24.2 ±0.5 SPANDEX 3.4 ±0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT				
5	Trang phục Điều dưỡng	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.6)x(-1.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ	Bộ	132		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		(Cấp)(DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.2)x(+0.4)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-0.5)x(-0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SAPNDEX 2.7 ±0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT				
6	Trang phục Dục sỹ	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.6)x(-1.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)	Bộ	26		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.2)x(+0.4)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 0.5)x(-0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SAPNDEX 2.7 ±0.5 - May theo thông tư 45/				

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		2015/TT-BYT				
7	Trang phục hộ lý	Áo, quần: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh hòa bình Khối lượng vải (G/M2) 161.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $288 \times 270 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $28.5 \times 25.4 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) (4-5)x(4-5) Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(-2.1)± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 65.0 ± 0.5 COTTON 35.0 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT	Bộ	24		
8	Trang phục Hộ sinh	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $286 \times 263 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $43.4 \times 40.6 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.6)x(-1.0)± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4 ± 0.5 COTTON 36.6 ± 0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) $224.0 \pm$	Bộ	68		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.2)x(+0.4)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 0.5)x(-0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SAPNDEX 2.7 ±0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT				
9	Trang phục Kỹ thuật viên	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 161.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 286x263 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 43.4x40.6 ±0.2	Bộ	40		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.6)x(-1.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 63.4±0.5 COTTON 36.6 ±0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 224.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x232 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 103.7x70.3 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 3x3 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 2.2)x(+0.4)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.9±0.5 COTTON 13.1 ±0.5 Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 248.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 464x336 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 86.9x60.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 0.5)x(-0.5)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5				

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 73.8±0.5 RAYON 23.5 ±0.5 SAPNDEX 2.7 ±0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT				
10	Trang phục văn phòng	Áo: chất liệu vải kate mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Khối lượng vải (G/M2) 109.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 370x304 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 36.2x38.9 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-1.1)x(-0.1)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 81.7±0.5 RAYON 18.3 ±0.5 Quần nam: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Khối lượng vải (G/M2) 226.1 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) 428x212 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 40.0x24.6 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (-2.9)x(+0.2)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 86.3 ±0.5 COTTON 13.7 ±0.5	Bộ	26		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Quần nữ: chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Khối lượng vải (G/M2) 254.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $452 \times 332 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $48.5 \times 36.5 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-0.5) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 72.4 ± 0.5 RAYON 24.2 ± 0.5 SPANDEX 3.4 ± 0.5 - May theo thông tư 45/2015/TT-BYT				
11	Trang phục Lái xe	Áo: chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) 149.3 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) $252 \times 256 \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (DxN) $17.0 \times 16.7 \pm 0.2$ Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) $(-1.4) \times (-1.6) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 66.5 ± 0.5 COTTON 33.5 ± 0.5 Quần: chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Khối lượng vải (G/M2) 226.7 ± 0.2	Bộ	4		

STT	Danh mục	Đặc điểm kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
		Mật độ vải (Sợi/10CM) 436x214 ±2 Độ bền xé rách (N) (DxN) 47.8x29.7 ±0.2 Độ vón gút sau 6 giờ (Cấp)(DxN) 4x4 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (DxN) (- 1.2)x(0.0)±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) 1-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) POLYESTER 84.9 ±0.5 COTTON 15.1 ±0.5 - May theo thông tư 45/ 2015/TT-BYT				

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu: VT, KHTH, PDD.

GIÁM ĐỐC



BSCCL. Trần Đức Phương